



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29

CHỖ
CHẤM
HÀNG
CÁNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Viết Thắng	Chủ tịch
Ông Khổng Minh Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Phan Văn Minh	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Dư	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2020)
Ông Trần Lam	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2020)
Bà Phạm Thị Thanh Loan	Thành viên	
Bà Đỗ Hương Ly	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không
Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Chức vụ Ban Giám đốc

Phan Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán theo số 260320.057/BCTC.KT3 ngày 26 tháng 03 năm 2020, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ và các công trình tồn đọng đang được phản ánh trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". Các vấn đề này chưa được điều chỉnh và vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt khoảng 23,91 tỷ đồng và khoảng 24,4 tỷ đồng; số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt khoảng 24,12 tỷ đồng và khoảng 23,5 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu cũng như số dư phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các khoản mục nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, trên số dư khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tồn tại nhiều công trình tồn đọng với tổng số dư khoảng 7,4 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được tính hiện hữu của khoản mục trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại ngày 23/06/2020, Công ty đã thoái 100% số vốn góp vào Công ty TNHH Xây lắp Kinh doanh Điện. Tuy nhiên, để phục vụ cho mục đích quản trị, Công ty Cổ phần Công trình Hàng không đã thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó, Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 không bao gồm số liệu của Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất số liệu của Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện tính đến ngày 23/06/2020.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Đặng Thanh Xuân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5299-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.160.346.510	59.430.468.276
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.928.602.133	5.429.707.615
111	1. Tiền		1.928.602.133	3.349.373.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.080.334.246
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	24.687.666.329	13.140.147.972
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.687.666.329	13.140.147.972
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.011.696.185	33.112.826.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.288.392.045	17.821.822.174
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	279.585.255	279.585.255
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.568.636.202	19.776.381.634
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.124.917.317)	(4.764.962.531)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.400.386.194	7.410.249.331
141	1. Hàng tồn kho		7.400.386.194	7.410.249.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		131.995.669	337.536.826
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	54.374.315	54.516.794
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.621.354	283.020.032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.820.813.936	15.315.261.741
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.250.000	1.250.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.250.000	1.250.000
220	II. Tài sản cố định		220.382.961	6.144.264.181
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	220.382.961	6.144.264.181
222	- Nguyên giá		1.840.133.380	20.664.513.576
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.619.750.419)	(14.520.249.395)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		138.000.000	138.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.000.000)	(138.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.599.180.975	4.228.430.335
231	- Nguyên giá		9.824.378.861	9.824.378.861
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.225.197.886)	(5.595.948.526)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.863.719.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.863.719.049
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	77.598.176
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	77.598.176
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		70.981.160.446	74.745.730.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.814.234.042	37.628.710.065
310	I. Nợ ngắn hạn		33.814.234.042	37.628.710.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.570.712.156	10.665.376.312
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	237.152.500	324.106.777
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.406.741.103	225.376.612
314	4. Phải trả người lao động		888.385.283	678.788.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	222.661.427	1.557.982.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	23.487.374.812	23.796.963.961
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	236.327.528
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.206.761	143.788.003
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.166.926.404	37.117.019.952
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	37.166.926.404	37.117.019.952
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.527.685.865	26.527.685.865
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.527.685.865	26.527.685.865
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.633.641.577	2.633.641.577
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.005.598.962	7.955.692.510
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.838.740.400	7.051.414.565
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.166.858.562	904.277.945
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		70.981.160.446	74.745.730.017

Hoàng Thị Hậu

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Phan Văn Minh

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

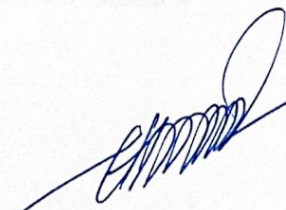
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	25.945.764.151	74.630.322.752
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.945.764.151	74.630.322.752
11	4. Giá vốn hàng bán	22	18.843.205.140	59.125.025.291
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.102.559.011	15.505.297.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.884.914.294	900.247.755
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.645.925.506	15.210.774.726
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.341.547.799	1.194.770.490
31	12. Thu nhập khác	25	2.341.281.467	137.345.538
32	13. Chi phí khác		375.105	22.947.345
40	14. Lợi nhuận khác		2.340.906.362	114.398.193
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.682.454.161	1.309.168.683
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	515.595.599	291.997.959
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.166.858.562	1.017.170.724
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.166.858.562	1.017.170.724
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.194	341



Hoàng Thị Hậu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phản Văn Minh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.682.454.161	1.309.168.683
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.226.971.407	1.794.137.888
03	- Các khoản dự phòng		(1.876.372.742)	236.327.528
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.974.126.982)	(900.247.755)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(941.074.156)	2.439.386.344
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.336.337.214)	(2.358.355.842)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.182.481)	4.758.373.907
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.399.827.595	1.641.786.084
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.958.303	(14.734.741)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(233.418.518)	(614.984.868)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(275.067.242)	(352.820.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.387.293.713)	5.498.649.984
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(84.545.454)	(4.821.239.504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.363.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.893.641.068)	(11.980.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.940.692.582	2.914.458.905
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.109.699.131	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.103.115.676	659.060.132
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.538.957.231	(13.227.720.467)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

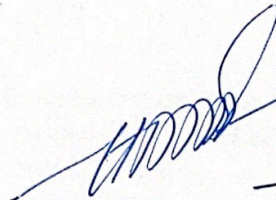
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.652.769.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(2.652.769.000)</i>	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.501.105.482)	(7.729.070.483)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.429.707.615	13.158.778.098
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.928.602.133	5.429.707.615



Hoàng Thị Hậu

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Phan Văn Minh

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.527.685.865 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26.527.685.865 đồng; tương đương 2.652.769 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 15 người (tại 31/12/2019 là: 15 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp, kinh doanh điện.
- Cho thuê Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh lưới điện phân phối từ 35Kv trở xuống;
- Xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông vận tải.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2020, thị trường xây lắp tiếp tục gặp khó khăn do bị ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 và sự cạnh tranh của các Tập đoàn tư nhân. Trong năm, Công ty chỉ thực hiện quyết toán một số ít hợp đồng xây lắp, đồng thời duy trì hoạt động cho thuê bất động sản. Vì vậy, kết quả hoạt động kinh doanh năm nay của Công ty sụt giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 01/1/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện	Long Biên, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh điện

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Công trình Hàng không đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu tại Công ty TNHH MTV Xây dựng Kinh doanh Điện cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Long Biên theo hợp đồng chuyển nhượng vốn số 08/2020/HĐCNVG/AVICON - LB ký ngày 23 tháng 06 năm 2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Điện do Công ty kiểm soát được lập từ ngày 01/01/2020 đến 23/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tại ngày 23/06/2020, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện đã được chuyển nhượng toàn bộ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Long Biên. Tuy nhiên, để phục vụ mục đích quản trị, Công ty đã thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó, Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 không bao gồm số liệu của Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện tính đến ngày 23/06/2020.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê đất với mục đích sử dụng làm kho và văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho năm 2020.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	471.039.654	213.882.268
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.457.562.479	3.135.491.101
- Các khoản tương đương tiền	-	2.080.334.246
	<u>1.928.602.133</u>	<u>5.429.707.615</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.687.666.329	-	13.140.147.972	-
	24.687.666.329	-	13.140.147.972	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phúc Minh Long Biên	4.587.164.191	-	4.587.164.191	-
- Ban quản lý Dự án Tả Ngạn	2.549.475.753	-	2.549.475.753	-
- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thành Phố Hồ Chí Minh	1.758.930.952	-	1.758.930.952	-
- Ban quản lý Dự án Mỹ Thuận	1.443.656.344	-	1.443.656.344	-
- Công ty Thoát nước Đô thị thành phố Hồ Chí Minh	843.225.639	-	843.225.639	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Nam Phước	934.000.000	-	934.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.171.939.166	-	5.705.369.295	(451.736.124)
	15.288.392.045	-	17.821.822.174	(451.736.124)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Thiên Phát	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Tiến Văn	134.600.000	-	134.600.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	44.985.255	-	44.985.255	-
	279.585.255	-	279.585.255	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	593.202.412	-	355.973.665	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.077.559	-	4.077.559	-
- Tạm ứng	9.072.164.282	-	9.068.170.942	-
- Phải thu Ông Dương Mạnh Hùng khoản vay của Công trình Long An và các khoản khác	8.818.754.399	(3.124.917.317)	8.818.754.399	(4.313.226.407)
- Phải thu khác	2.080.437.550	-	1.529.405.069	-
	20.568.636.202	(3.124.917.317)	19.776.381.634	(4.313.226.407)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.250.000	-	1.250.000	-
	1.250.000	-	1.250.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Dương Mạnh Hùng (Đội trưởng đội thi công cũ của Công ty)	8.818.754.399	5.693.837.082	8.818.754.399	4.505.527.992
+ Ban quản lý Dự án Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	75.218.567	75.218.567	75.218.567	-
+ Đối tượng khác	376.517.557	376.517.557	376.517.557	-
	9.270.490.523	6.145.573.206	9.270.490.523	4.505.527.992

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	9.863.137	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.400.386.194	-	7.400.386.194	-
	7.400.386.194	-	7.410.249.331	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng trụ sở làm việc Công an Quận 12 - Công an Thành phố Hồ Chí Minh	1.615.904.987	1.615.904.987
Nhà thi đấu Thể dục Thể thao Phú Thọ	700.535.156	700.535.156
Xây dựng hệ thống thoát nước, đường bộ, vỉa hè - Nhà máy YKK Việt Nam	1.691.901.207	1.691.901.207
Cải tạo chống xuống cấp đường Quốc lộ 23	342.512.598	342.512.598
Thi công hệ thống rãnh thoát nước xung quanh nhà máy Công trình khác	223.537.679	223.537.679
	2.825.994.567	2.825.994.567
	7.400.386.194	7.400.386.194

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, nguyên giá 138.000.000 đồng và đã hết khấu hao từ trước năm 2019.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê gồm:

- Hệ thống nhà kho cho thuê tại địa chỉ 200/8 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội;
- Nhà kho tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
- Hệ thống Nhà cửa, vật kiến trúc tại Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội cho Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Kinh doanh Điện (Công ty con) thuê hoạt động.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.824.378.861	9.824.378.861
Số dư cuối năm	9.824.378.861	9.824.378.861
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.595.948.526	5.595.948.526
- Khấu hao trong năm	629.249.360	629.249.360
Số dư cuối năm	6.225.197.886	6.225.197.886
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.228.430.335	4.228.430.335
Tại ngày cuối năm	3.599.180.975	3.599.180.975

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.374.315	54.516.794
	54.374.315	54.516.794
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		77.458.267
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	139.909
	-	77.598.176

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng 3T&D	6.342.678.112	6.342.678.112	6.342.678.112	6.342.678.112
- Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Đô thị và Thủy lợi Hạ tầng Giao thông Thành Đạt	250.090.152	250.090.152	250.090.152	250.090.152
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Lê Hùng Minh	96.802.200	96.802.200	96.802.200	96.802.200
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng và Lắp máy điện	-	-	738.609.150	738.609.150
- Công ty TNHH Đại Thanh Hùng Vũng Tàu	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
- Công ty TNHH DML Việt Nam	61.476.826	61.476.826	61.476.826	61.476.826
- Công ty Điện lực Long Biên	-	-	2.471.396.010	2.471.396.010
- Phải trả các đối tượng khác	514.664.866	514.664.866	399.323.862	399.323.862
	7.570.712.156	7.570.712.156	10.665.376.312	10.665.376.312
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Xây dựng 3T&D	6.342.678.112	6.342.678.112	6.342.678.112	6.342.678.112
- Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Đô thị và Thủy lợi Hạ tầng Giao thông Thành Đạt	250.090.152	250.090.152	250.090.152	250.090.152
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Lê Hùng Minh	96.802.200	96.802.200	96.802.200	96.802.200
	6.929.570.464	6.929.570.464	6.929.570.464	6.929.570.464

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bệnh Viện Nhân Dân 115	79.503.513	79.503.513
- Công ty TNHH Trung Nam Thuận Tiến	-	11.898.675
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại KJ VINA	117.492.600	-
- Công ty TNHH Thiên Sơn Hưng Yên	40.156.387	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	232.704.589
	237.152.500	324.106.777

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	30.930.541	2.060.999.404	1.695.413.593	396.516.352
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.597.849	917.432.918	233.418.518	797.612.249
- Thuế thu nhập cá nhân	70.293.428	236.290.938	242.259.202	64.325.164
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.129.732.034	1.129.732.034	-
- Thuế bảo vệ môi trường	10.554.794	-	-	10.554.794
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	142.732.544	5.000.000	137.732.544
	225.376.612	4.487.187.838	3.305.823.347	1.406.741.103

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí các công trình	143.661.428	143.661.428
- Trích trước chi phí phải trả tiền điện Điện lực Long Biên	-	1.414.321.425
- Chi phí phải trả khác	78.999.999	-
	222.661.427	1.557.982.853

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	95.964.921	48.595.230
- Bảo hiểm xã hội	6.101.873	-
- Bảo hiểm y tế	1.822.571	6.101.873
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.822.571
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.383.485.447	23.740.444.287
+ Phải trả tạm ứng thi công các công trình	22.455.728.416	22.845.604.396
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	927.757.031	894.839.891
	23.487.374.812	23.796.963.961

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.527.685.865	2.633.641.577	7.340.088.565	36.501.416.007
Lãi trong năm trước	-	-	1.017.170.724	1.017.170.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	(341.566.779)	(341.566.779)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành tại công ty mẹ	-	-	(126.456.000)	(126.456.000)
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	(102.218.000)	(102.218.000)
- Trích quỹ khen thưởng tại công ty con	-	-	(94.077.316)	(94.077.316)
- Trích quỹ phúc lợi tại công ty con	-	-	(18.815.463)	(18.815.463)
Giảm khác	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối năm trước	26.527.685.865	2.633.641.577	7.955.692.510	37.117.019.952
Số dư đầu năm nay	26.527.685.865	2.633.641.577	7.955.692.510	37.117.019.952
Lãi trong năm nay	-	-	3.166.858.562	3.166.858.562
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.784.265.000)	(2.784.265.000)
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(38.678.000)	(38.678.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(92.818.000)	(92.818.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	(2.652.769.000)	(2.652.769.000)
Nộp tiền truy thuế các năm trước theo biên bản thanh tra thuế ngày 28/12/2020	-	-	(332.687.110)	(332.687.110)
Số dư cuối năm nay	26.527.685.865	2.633.641.577	8.005.598.962	37.166.926.404

(*) Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 07/NQ/ĐHCD-AVICON ngày 21/05/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Văn Tình	4.221.500.000	15,91%	4.221.500.000	15,91%
Ông Nguyễn Viết Thắng	4.600.000.000	17,34%	4.600.000.000	17,34%
Ông Lý Lâm Duy	6.594.500.000	24,86%	6.594.500.000	24,86%
Ông Khổng Minh Dũng	3.980.000.000	15,00%	3.980.000.000	15,00%
Ông Nguyễn Nhật Linh	5.000.000.000	18,85%	5.000.000.000	18,85%
Các cổ đông khác	2.131.685.865	8,04%	2.131.685.865	8,04%
	26.527.685.865	100%	26.527.685.865	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	26.527.685.865	26.527.685.865
- Vốn góp cuối năm	26.527.685.865	26.527.685.865

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.652.769	2.652.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu phổ thông	2.652.769	2.652.769
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu phổ thông	2.652.769	2.652.769
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.633.641.577	2.633.641.577
	2.633.641.577	2.633.641.577

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.897.833.600	5.031.827.658
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.862.070.560	14.641.991.100
- Trên 5 năm	-	960.421.440
	11.759.904.160	20.634.240.198

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên để sử dụng với mục đích làm trụ sở và kho với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2005. Diện tích khu đất thuê là 6.721 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.355.783.059
Doanh thu hoạt động kinh doanh điện	21.960.741.355	64.705.801.268
Doanh thu cho thuê	3.836.880.978	3.714.376.030
Doanh thu hợp đồng xây dựng	148.141.818	1.854.362.395
	25.945.764.151	74.630.322.752

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	4.343.192.149
Giá vốn hoạt động kinh doanh điện	16.773.170.824	51.290.489.402
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.926.336.753	1.456.284.689
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	143.697.563	2.035.059.051
	18.843.205.140	59.125.025.291

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.340.344.423	900.247.755
Lãi bán các khoản đầu tư	544.569.871	-
	1.884.914.294	900.247.755

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.652.970	1.856.280.969
Chi phí nhân công	4.063.476.867	6.223.841.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.362.605	216.556.868
Hoàn nhập dự phòng	(1.640.045.214)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.555.662.800	5.344.621.004
Chi phí khác bằng tiền	1.640.815.478	1.569.474.754
	7.645.925.506	15.210.774.726

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	2.089.212.688	-
Thu nhập do hoàn nhập bảo hành công trình	236.327.528	-
Thu nhập khác	15.741.251	137.345.538
	2.341.281.467	137.345.538

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	515.595.599	157.817.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	94.077.316
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	515.595.599	251.895.148

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.928.602.133	-	-	1.928.602.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.732.110.930	1.250.000	-	32.733.360.930
Các khoản cho vay	24.687.666.329	-	-	24.687.666.329
	59.348.379.392	1.250.000	-	59.349.629.392
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.429.707.615	-	-	5.429.707.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.833.241.277	1.250.000	-	32.834.491.277
Các khoản cho vay	988.321.945	-	-	988.321.945
	39.251.270.837	1.250.000	-	39.252.520.837

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.058.086.968	-	-	31.058.086.968
Chi phí phải trả	222.661.427	-	-	222.661.427
	31.280.748.395	-	-	31.280.748.395
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.462.340.273	-	-	34.462.340.273
Chi phí phải trả	1.557.982.853	-	-	1.557.982.853
	36.020.323.126	-	-	36.020.323.126

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cho thuê VND	Tổng cộng toàn doanh VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.960.741.355	148.141.818	3.836.880.978	25.945.764.151
Giá vốn hàng bán	16.773.170.824	143.697.563	1.926.336.753	18.843.205.140
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.187.570.531	4.444.255	1.910.544.225	7.102.559.011
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.948.264.503	4.948.264.503
Tài sản bộ phận	-	43.268.147.530	3.599.180.975	46.867.328.505
Tài sản không phân bổ	-	-	-	19.165.567.438
Tổng tài sản	-	43.268.147.530	8.547.445.478	70.981.160.446
Nợ phải trả của các bộ phận	-	33.841.069.435	-	33.814.234.042
Tổng nợ phải trả	-	33.841.069.435	-	33.814.234.042

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
(1) Tài sản cố định hữu hình	221	6.226.375.517	6.144.264.181	82.111.336
- Nguyên giá	222	20.664.513.576	20.664.513.576	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(14.438.138.059)	(14.520.249.395)	82.111.336
(2) Bất động sản đầu tư	230	4.146.318.999	4.228.430.335	(82.111.336)
- Nguyên giá	231	9.824.378.861	9.824.378.861	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(5.678.059.862)	(5.595.948.526)	(82.111.336)

Hoàng Thị Hậu
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phan Văn Minh
Giám đốc

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không

Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

PHỤ LỤC SỐ 01 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	1.789.522.690		17.262.668.426		1.503.652.642		108.669.818		20.664.513.576
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		4.948.264.503		-		-		4.948.264.503
- Thanh lý, nhượng bán	(1.231.670.037)		(22.210.932.929)		(330.041.733)		-		(23.772.644.699)
Số dư cuối năm	557.852.653		-		1.173.610.909		108.669.818		1.840.133.380
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	803.401.173		12.512.958.009		1.099.303.740		104.586.473		14.520.249.395
- Khấu hao trong năm	49.820.745		348.216.133		195.601.824		4.083.345		597.722.047
- Thanh lý, nhượng bán	(307.005.148)		(12.861.174.142)		(330.041.733)		-		(13.498.221.023)
Số dư cuối năm	546.216.770		-		964.863.831		108.669.818		1.619.750.419
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	986.121.517		4.749.710.417		404.348.902		4.083.345		6.144.264.181
Tại ngày cuối năm	11.635.883		-		208.747.078		-		220.382.961

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

501.791.311 VND

